

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàn tuyển - Tân Lập

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HỖXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		252	148.722,0	161.556.000	1	215.731	18	7.527.385			5	2.000.000	62.123			171.361.239	7.180.500	1.346.700	898.000		1.268.400	495.000				11.188.600	160.172.639		
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	23	15.962,0	17.339.444			8	3.521.846								20.861.290	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000				1.405.900	19.455.390		
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	27	13.446,0	14.606.326			1	403.192								15.009.518	838.700	157.300	104.900		139.100	55.000				1.295.000	13.714.518		
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	28	17.970,0	19.520.725			2	806.385								20.327.110	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	19.022.210		
4	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	10.483.000	29	19.444,0	21.121.925			1	403.192								21.525.117	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	20.220.217		
5	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	28	18.875,0	20.503.823			2	806.385			5	2.000.000				23.310.208	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	22.005.308		
6	HL-04246	Lê Xuân Tuyền	9.797.000	29	19.297,0	20.962.239			1	376.808								21.339.047	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000				1.232.800	20.106.247		
7	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.483.000	31	20.553,0	22.326.626			1	403.192								22.729.818	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	21.424.918		
8	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	30	14.940,0	16.229.251			2	806.385								17.035.636	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	15.730.736		
9	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	27	8.235,0	8.945.641	1	215.731							62.123			9.223.495	448.800	84.200	56.100		86.300	55.000				730.400	8.493.095		
2	31	Tổ cơ điện lò		1.509	616.602,7	615.391.786	141	32.575.116	92	22.179.233	960.000	800.000	48	21.750.000		179.000	18.200.000	712.035.135	28.504.300	5.347.100	3.565.500	1.912.985	6.597.400	4.125.000	3.426.000	4.025.825	1.872.000	338.000	59.714.110	652.321.025	
10	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	8.108.000	1	377,0	376.260			2	623.692								999.952					10.000	55.000				65.000	934.952		
11	HL-00373	Hoàng Đức Quang	5.804.000				5	1.116.154	2	446.462								1.562.616				86.860	14.800	55.000				156.660	1.405.956		
12	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	8.108.000	1	411,0	410.193	4	1.247.385	2	623.692								2.281.270					22.800	55.000				77.800	2.203.470		
13	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	7.051.000				7	1.898.346										1.898.346				105.765	17.900	55.000				178.665	1.719.681		
14	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	8.108.000	4	1.819,0	1.815.428			2	623.692								2.439.120					24.400	55.000				338.000	417.400	2.021.720	
15	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	4	1.819,0	1.815.428			2	542.385								2.357.813					23.600	55.000				78.600	2.279.213		
16	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	5.527.000				9	1.913.192	1	212.577								2.125.769					21.300	55.000	800.000				876.300	1.249.469	
17	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.264.000	1	317,0	316.377			2	404.923								721.300				78.760	6.400	55.000				140.160	581.140		
18	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	6.161.000	4	1.494,0	1.491.066			2	473.923								1.964.989					19.600	55.000		337.000		411.600	1.553.389		
19	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	5.013.000	9	2.879,0	2.873.346												2.873.346				18.480	28.500	55.000		706.500		808.480	2.064.866		
20	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	17	5.985,0	5.973.247			1	210.769						179.000		6.363.016	452.800	84.900	56.600		57.700	55.000				707.000	5.656.016		
21	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	5.753.000	8	2.755,0	2.749.590	10	2.212.692	2	442.538			6	2.100.000				7.504.820	460.300	86.300	57.600		69.000	55.000				728.200	6.776.620		
22	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.500.000	27	12.014,2	11.990.607			2	500.000							400.000	12.890.607	520.100	97.600	65.100	213.150	119.900	55.000				1.070.850	11.819.757		
23	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	3	1.285,0	1.282.477			2	623.692								1.906.169					10.500					10.500	1.895.669		
24	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	2	773,0	771.482			2	623.692			6	2.400.000				3.795.174	648.700	121.700	81.100		29.400	55.000		388.000	260.000	1.583.900	2.211.274		
25	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	22	9.366,0	9.347.607			2	486.846							400.000	10.234.453	532.000	99.800	66.500		95.400	55.000				848.700	9.385.753		
26	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	5.527.000	8	2.849,0	2.843.405	15	3.188.654	2	425.154								6.457.213	442.200	83.000	55.300		58.800	55.000				694.300	5.762.913		
27	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.527.000	26	10.814,0	10.792.714			2	425.154							400.000	11.617.868	442.200	83.000	55.300	35.280	110.000	55.000				780.780	10.837.088		
28	HL-00799	Phạm Phú Dị	8.108.000	2	794,0	792.441	18	5.613.231	2	623.692								7.029.364	648.700	121.700	81.100	121.620	60.600	55.000		370.000		1.458.720	5.570.644		
29	HL-00815	Trần Mạnh Thương	5.527.000	28	12.430,0	12.405.590			2	425.154							400.000	13.230.744	442.200	83.000	55.300	35.280	126.100	55.000				796.880	12.433.864		
30	HL-00843	Phạm Văn Đồng	5.527.000	2	655,0	653.714	17	3.613.808	2	425.154								4.692.676	442.200	83.000	55.300		41.100	55.000				676.600	4.016.076		
31	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	7	3.362,1	3.355.498			2	542.385								3.897.883					31.600					31.600	3.866.283		
32	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	22	7.850,9	7.835.433	3	632.308	2	421.538								8.889.279	438.500	82.300	54.900		83.100	55.000		503.000		1.216.800	7.672.479		
33	HL-00870	Lê Văn Huy	5.527.000	8	2.812,0	2.806.478	6	1.275.462	2	425.154								4.507.094	467.800	87.800	58.500	35.280	38.600	55.000		406.000		1.148.980	3.358.114		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
34	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.527.000	29	12.688,5	12.663.583			2	425.154							400.000	13.488.737	442.200	83.000	55.300	35.280	128.700	55.000				799.480	12.689.257	
35	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiếp	7.051.000	5	2.062,0	2.057.951			2	542.385								2.600.336					18.600					18.600	2.581.736	
36	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.527.000	27	11.708,4	11.685.407			2	425.154							400.000	12.510.561	467.800	87.800	58.500	35.280	118.600	55.000				822.980	11.687.581	
37	HL-00962	Trương Văn Hòa	8.108.000	8	3.884,0	3.876.323			2	623.692								4.500.015					36.500					36.500	4.463.515	
38	HL-01042	Trần Hồng Sơn	7.051.000	5	2.062,5	2.058.400			2	542.385								2.600.785					18.600					18.600	2.582.185	
39	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.804.000	1	410,0	409.195	4	892.923	2	446.462								1.748.580					11.400					11.400	1.737.180	
40	HL-01124	Vũ Quang Khánh	7.051.000						2	542.385								542.385					5.400					5.400	536.985	
41	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	7.051.000						2	542.385								542.385					5.400					5.400	536.985	
42	HL-01284	Phạm Văn Quang	5.219.000	29	11.089,1	11.067.324												11.067.324	417.600	78.300	52.200		105.200	55.000				708.300	10.359.024	
43	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	25	11.213,4	11.191.379			2	421.538							400.000	12.012.917	438.500	82.300	54.900		114.400	55.000				745.100	11.267.817	
44	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	4	1.578,0	1.574.901			2	542.385								2.117.286					13.800					13.800	2.103.486	
45	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.527.000	18	7.681,8	7.666.715	4	850.308	5	1.062.885							200.000	9.779.908	442.200	83.000	55.300	35.280	91.600	55.000				762.380	9.017.528	
46	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.527.000	25	12.031,8	12.008.172					320.000						400.000	12.728.172	467.800	87.800	58.500	35.280	120.800	55.000				825.180	11.902.992	
47	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.264.000	19	8.373,8	8.357.306	2	404.923					6	2.100.000			200.000	11.062.229	421.200	79.000	52.700	33.075	104.800	55.000				745.775	10.316.454	
48	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.804.000	30	10.791,0	10.769.809											400.000	11.169.809	464.400	87.100	58.100	36.750	105.200	55.000				806.550	10.363.259	
49	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	7.051.000	31	11.517,0	11.494.383											400.000	11.894.383	564.100	105.800	70.600		111.500	55.000				907.000	10.987.383	
50	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	25	10.844,9	10.823.603											400.000	11.223.603	648.700	121.700	81.100		103.700	55.000				1.010.200	10.213.403	
51	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	6.329.000	31	14.525,5	14.496.975											400.000	14.896.975	506.400	95.000	63.300		142.300	55.000				862.000	14.034.975	
52	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyền	5.804.000	28	11.719,4	11.696.386											400.000	12.096.386	464.400	87.100	58.100	36.750	114.500	55.000		257.000	598.000	1.670.850	10.425.536	
53	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.527.000	27	12.064,8	12.041.108											400.000	12.441.108	442.200	83.000	55.300	35.280	118.300	55.000	800.000			1.589.080	10.852.028	
54	HL-04277	Lê Văn Cường	5.527.000	23	8.364,3	8.347.874											400.000	8.747.874	442.200	83.000	55.300		81.700	55.000				717.200	8.030.674	
55	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.527.000	29	12.980,0	12.954.510											400.000	13.354.510	442.200	83.000	55.300	35.280	127.400	55.000				798.180	12.556.330	
56	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	5.264.000	25	10.975,8	10.954.246											400.000	11.354.246	421.200	79.000	52.700	33.075	107.700	55.000				748.675	10.605.571	
57	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.527.000	23	9.377,6	9.359.135											400.000	9.759.135	442.200	83.000	55.300	35.280	91.400	55.000				762.180	8.996.955	
58	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	8.108.000	25	11.193,6	11.171.618											400.000	11.571.618	648.700	121.700	81.100		107.200	55.000	800.000			1.813.700	9.757.918	
59	HL-04760	Vũ Văn Thành	5.264.000	27	11.597,3	11.574.526											400.000	11.974.526	421.200	79.000	52.700	33.075	113.900	55.000				754.875	11.219.651	
60	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.264.000	31	11.445,5	11.423.024											400.000	11.823.024	421.200	79.000	52.700	33.075	112.400	55.000				753.375	11.069.649	
61	HL-04793	Trịnh Văn Cương	5.264.000	9	3.095,4	3.089.321							14	5.600.000				8.689.321	421.200	79.000	52.700	33.075	81.000	55.000				721.975	7.967.346	
62	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	5.264.000	29	12.354,1	12.329.839	2	404.923									400.000	13.134.762	421.200	79.000	52.700	33.075	125.500	55.000				766.475	12.368.287	
63	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	5.013.000	25	9.428,1	9.409.585	2	385.615										9.795.200	401.100	75.200	50.200	32.340	92.400	55.000				706.240	9.088.960	
64	HL-05119	Phạm Xuân Trường	5.527.000	2	655,0	653.714	8	1.700.615	2	425.154								2.779.483	442.200	83.000	55.300		22.000	55.000	226.000			883.500	1.895.983	
65	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	6.469.000	3	1.255,0	1.252.535			2	497.615								1.750.150					10.700					10.700	1.739.450	
66	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	5.013.000	23	9.076,1	9.058.277							4	1.400.000			400.000	10.858.277	401.100	75.200	50.200	32.340	103.000	55.000				716.840	10.141.437	
67	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	5.264.000	24	9.579,9	9.561.																								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giám trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
74	HL-06102	Lê Đình Hùng	6.161.000				5	1.184.808	2	473.923								1.658.731					10.100						10.100	1.648.631	
75	HL-06306	Vì Quốc Chính	6.161.000	4	1.431,0	1.428.190			2	473.923								1.902.113					12.600						12.600	1.889.513	
76	HL-06312	Trần Văn Việt	6.161.000	29	12.855,7	12.830.454											400.000	13.230.454	492.900	92.500	61.700		125.800	55.000				827.900	12.402.554		
77	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.013.000	28	10.451,1	10.430.576											400.000	10.830.576	401.100	75.200	50.200	32.340	102.700	55.000				716.540	10.114.036		
78	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	5.264.000	24	10.055,1	10.035.354	4	809.846	2	404.923							400.000	11.650.123	421.200	79.000	52.700	33.075	110.600	55.000				751.575	10.898.548		
79	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.013.000	23	8.151,0	8.134.993											400.000	8.534.993	401.100	75.200	50.200	27.720	79.800	55.000				689.020	7.845.973		
80	HL-06406	Lương Duy Tuấn	5.264.000	23	9.092,0	9.074.096											400.000	9.474.096	421.200	79.000	52.700	33.075	88.900	55.000				729.875	8.744.221		
81	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.013.000	31	11.132,0	11.110.139											400.000	11.510.139	401.100	75.200	50.200	32.340	109.500	55.000				723.340	10.786.799		
82	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	5.013.000	26	10.117,8	10.097.931											400.000	10.497.931	401.100	75.200	50.200	32.340	99.400	55.000	800.000			1.513.240	8.984.691		
83	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	24	8.780,2	8.762.958			2	401.462								9.164.420	417.600	78.300	52.200		86.200	55.000				689.300	8.475.120		
84	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.264.000	28	10.208,0	10.187.954											400.000	10.587.954	421.200	79.000	52.700	32.445	100.000	55.000				740.345	9.847.609		
85	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.264.000	19	7.425,6	7.411.018	6	1.214.769	1	202.462							200.000	9.028.249	421.200	79.000	52.700	33.075	84.400	55.000				725.375	8.302.874		
86	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	5.219.000	29	11.108,9	11.087.085						320.000						11.407.085	417.600	78.300	52.200		108.600	55.000				711.700	10.695.385		
87	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	5.013.000	31	12.778,7	12.753.606											400.000	13.153.606	401.100	75.200	50.200	32.340	125.900	55.000				739.740	12.413.866		
88	HL-06736	Bùi Quang Thành	5.264.000	24	10.300,5	10.280.272											400.000	10.680.272	421.200	79.000	52.700	33.075	100.900	55.000				741.875	9.938.397		
89	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	26	10.249,8	10.229.672												10.229.672	397.700	74.600	49.800		97.100	55.000				674.200	9.555.472		
90	HL-06748	Bùi Văn Khoa	5.867.000						2	451.308								451.308					4.500					4.500	446.808		
91	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	5.013.000	25	10.320,2	10.299.934											400.000	10.699.934	401.100	75.200	50.200		101.700	55.000				683.200	10.016.734		
92	HL-06983	Trần Tuấn Hải	5.013.000	29	11.327,8	11.305.555	2	385.615									400.000	12.091.170	401.100	75.200	50.200	32.340	115.300	55.000				729.140	11.362.030		
93	HL-07200	Trần Văn Hòa	5.013.000	26	10.685,4	10.664.416											400.000	11.064.416	401.100	75.200	50.200	9.240	105.300	55.000				696.040	10.368.376		
94	HL-07379	Tơ Văn Xuân	5.013.000	4	1.476,0	1.473.101												1.473.101					9.500					9.500	1.463.601		
95	HL-04285	Lê Văn Tuấn	5.527.000														200.000	200.000				30.240	1.700	55.000				86.940	113.060		
96	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	5.264.000														400.000	400.000				33.075	3.700	55.000				91.775	308.225		
97	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.804.000	23	11.245,3	11.223.217					320.000		12	8.150.000			400.000	20.093.217	490.000	91.900	61.300	35.490	149.000	55.000				882.690	19.210.527		
98	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.527.000	24	11.584,1	11.561.352					320.000						400.000	12.281.352	467.800	87.800	58.500	35.280	116.300	55.000				820.680	11.460.672		
99	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.527.000	27	11.313,5	11.291.283	2	425.154				480.000					400.000	12.596.437	442.200	83.000	55.300	35.280	119.800	55.000				790.580	11.805.857		
3	33	Tổ vận tài lò		3.571	1.717.711,5	1.714.338.258	158	39.754.616	63	16.404.962	640.000	2.400.000	50	17.950.000			52.400.000	1.843.887.836	74.009.600	13.885.600	9.257.200	274.185	17.107.800	8.085.000	2.400.000	21.515.464	6.812.000	10.556.000	163.902.849	1.679.984.987	
100	HL-01033	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	4	1.787,0	1.783.491			1	271.192								2.054.683				105.765	19.500	55.000				180.265	1.874.418		
101	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	6	1.530,0	1.526.995												1.526.995					15.300	55.000				70.300	1.456.695		
102	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	8.108.000	10	5.318,0	5.307.557												5.307.557					53.100	55.000				108.100	5.199.457		
103	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	5.804.000	26	8.804,4	8.787.110											400.000	9.187.110	464.400	87.100	58.100		85.800	55.000				750.400	8.436.710		
104	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	8.108.000	19	10.297,4	10.277.128	2	623.692	5	1.559.231							200.000	12.660.051	648.700	121.700	81.100		118.100	55.000	392.325			1.416.925	11.243.126		
105	HL-00268	Lê Đình Phú	8.108.000	18	9.032,1	9.014.363	7	2.182.923	2	623.692						</															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHHX	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
113	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.527.000	25	8.771,4	8.754.175											400.000	9.154.175	442.200	83.000	55.300		85.700	55.000					721.200	8.432.975	
114	HL-00776	Đỗ Văn Minh	8.108.000	13	6.719,9	6.706.704			2	623.692							200.000	7.530.396	648.700	121.700	81.100		66.800	55.000		298.000			1.271.300	6.259.096	
115	HL-00865	Đào Trọng Quyết	8.108.000	24	11.530,2	11.507.557	2	623.692									400.000	12.531.249	648.700	121.700	81.100		116.800	55.000		389.325	520.000		1.932.625	10.598.624	
116	HL-00921	Đinh Văn Tiến	8.108.000	25	12.128,6	12.104.782											400.000	12.504.782	648.700	121.700	81.100		116.500	55.000		421.000	624.000		2.068.000	10.436.782	
117	HL-01128	Tô Ích Hùng	6.469.000	20	8.817,0	8.799.685											200.000	8.999.685	517.600	97.100	64.700		83.200	55.000				817.600	8.182.085		
118	HL-01250	Đào Thế Dương	5.527.000	22	7.194,6	7.180.471	3	637.731	2	425.154							400.000	8.643.356	442.200	83.000	55.300		80.600	55.000				716.100	7.927.256		
119	HL-01331	Bùi Văn Điểm	7.051.000	30	7.260,0	7.245.743											400.000	7.645.743	564.100	105.800	70.600		69.100	55.000				864.600	6.781.143		
120	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	5.264.000	25	8.900,1	8.882.622											400.000	9.282.622	421.200	79.000	52.700		87.300	55.000		386.000	364.000		1.445.200	7.837.422	
121	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	8.108.000	30	12.016,4	11.992.803											400.000	12.392.803	648.700	121.700	81.100		115.400	55.000				1.021.900	11.370.903		
122	HL-01956	Vũ Văn Định	5.264.000	21	9.446,9	9.428.299	2	404.923					4	1.400.000			200.000	11.433.222	421.200	79.000	52.700		108.800	55.000		420.325		1.137.025	10.296.197		
123	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	7.051.000	33	9.754,8	9.735.644	2	542.385									400.000	10.678.029	564.100	105.800	70.600		99.400	55.000				894.900	9.783.129		
124	HL-02396	Dương Viết Tuyền	5.527.000	22	7.555,8	7.540.962	3	637.731	2	425.154							400.000	9.003.847	442.200	83.000	55.300		84.200	55.000				719.700	8.284.147		
125	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	5.527.000	26	8.331,4	8.315.039											400.000	8.715.039	442.200	83.000	55.300		81.300	55.000				716.800	7.998.239		
126	HL-02577	Nguyễn Công Minh	8.108.000	28	16.880,6	16.847.450											400.000	17.247.450	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	16.191.950		
127	hl-02614	Vũ Văn Điệp	7.051.000	27	12.976,7	12.951.217											400.000	13.351.217	564.100	105.800	70.600		126.100	55.000				921.600	12.429.617		
128	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	6.500.000	26	9.182,8	9.164.767											400.000	9.564.767	520.100	97.600	65.100		88.800	55.000				826.600	8.738.167		
129	HL-02917	Đinh Văn Thao	7.051.000	28	13.684,0	13.657.128											400.000	14.057.128	564.100	105.800	70.600		133.200	55.000		857.100		1.785.800	12.271.328		
130	HL-02935	Hoàng Văn Biên	8.108.000	27	9.777,9	9.758.698	2	623.692									400.000	10.782.390	648.700	121.700	81.100		99.300	55.000		515.325		1.521.125	9.261.265		
131	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	7.051.000	27	14.018,4	13.990.871											400.000	14.390.871	564.100	105.800	70.600		136.500	55.000		515.325		1.447.325	12.943.546		
132	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	25	12.963,5	12.938.043											400.000	13.338.043	564.100	105.800	70.600		126.000	55.000				921.500	12.416.543		
133	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.527.000	25	13.083,4	13.057.707											400.000	13.457.707	442.200	83.000	55.300		128.800	55.000		332.000		598.000	1.694.300	11.763.407	
134	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.264.000	30	17.627,5	17.592.884											400.000	17.992.884	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000				789.975	17.202.909		
135	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	5.264.000	25	8.866,0	8.848.589											400.000	9.248.589	421.200	79.000	52.700		87.000	55.000				694.900	8.553.689		
136	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	6.469.000	25	13.118,6	13.092.838											400.000	13.492.838	517.600	97.100	64.700		128.100	55.000				862.500	12.630.338		
137	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	28	14.438,6	14.410.246											400.000	14.810.246	648.700	121.700	81.100		139.600	55.000				1.046.100	13.764.146		
138	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.804.000	30	9.282,0	9.263.772						480.000						9.743.772	464.400	87.100	58.100		91.300	55.000				755.900	8.987.872		
139	HL-03884	Vũ Quang Kến	8.108.000	26	12.411,3	12.386.927											400.000	12.786.927	648.700	121.700	81.100		119.400	55.000				1.025.900	11.761.027		
140	HL-03885	Phạm Văn Quyền	8.108.000	27	13.997,5	13.970.012											400.000	14.370.012	648.700	121.700	81.100		135.200	55.000				1.041.700	13.328.312		
141	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.500.000	22	9.201,2	9.183.081											400.000	9.583.081	520.100	97.600	65.100		89.000	55.000				826.800	8.756.281		
142	HL-03958	Trương Thanh Lâm	8.108.000	16	7.843,5	7.828.097	5	1.559.231					6	2.100.000			200.000	11.687.328	648.700	121.700	81.100		108.400	55.000				1.014.900	10.672.428		
143	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	28	12.428,9	12.404.493																									

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHHX	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
153	HL-04958	Phạm Quang Thông	7.051.000	30	11.348,7	11.326.414											400.000	11.726.414	564.100	105.800	70.600		109.900	55.000					905.400	10.821.014	
154	HL-04960	Nguyễn Anh Thuận	6.469.000	28	16.629,8	16.597.143											400.000	16.997.143	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.113.743	
155	HL-05577	Vũ Văn Minh	6.469.000	25	13.695,0	13.668.106	2	497.615									400.000	14.565.721	517.600	97.100	64.700		138.900	55.000					873.300	13.692.421	
156	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	7.051.000	32	7.832,0	7.816.620	2	542.385									400.000	8.759.005	564.100	105.800	70.600		80.200	55.000					875.700	7.883.305	
157	HL-05812	Trần Văn Hoàn	6.161.000	28	16.440,6	16.408.314	2	473.923									400.000	17.282.237	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		332.000		546.000	1.729.100	15.553.137	
158	HL-05839	Nguyễn Văn Hường	6.469.000	34	12.932,7	12.907.303											400.000	13.307.303	517.600	97.100	64.700		126.300	55.000		441.000			1.301.700	12.005.603	
159	HL-05876	Trần Văn Tuấn	6.469.000	24	12.003,2	11.979.628			2	497.615							400.000	12.877.243	517.600	97.100	64.700		122.000	55.000					856.400	12.020.843	
160	HL-05926	Phạm Văn Hà	6.469.000	25	14.945,7	14.916.350	2	497.615									400.000	15.813.965	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		306.000			1.189.400	14.624.565	
161	HL-05956	Phạm Quang Phi	6.469.000	20	9.643,0	9.624.063											200.000	9.824.063	517.600	97.100	64.700		91.400	55.000		417.000		546.000	1.788.800	8.035.263	
162	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	5.013.000	32	11.220,0	11.197.967											400.000	11.597.967	401.100	75.200	50.200	32.340	110.400	55.000					724.240	10.873.727	
163	HL-06093	Mai Văn Hòa	6.161.000	23	12.834,8	12.809.595							6	2.100.000			400.000	15.309.595	492.900	92.500	61.700		146.600	55.000					848.700	14.460.895	
164	HL-06097	Trần Văn Toán	6.469.000	23	11.826,2	11.802.926	3	746.423									400.000	12.949.349	517.600	97.100	64.700		122.700	55.000		923.000			1.780.100	11.169.249	
165	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	20	7.311,2	7.296.793	4	995.231	3	746.423							200.000	9.238.447	517.600	97.100	64.700		85.600	55.000					820.000	8.418.447	
166	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	6.161.000	22	11.202,5	11.180.451			2	473.923							400.000	12.054.374	492.900	92.500	61.700		114.100	55.000					816.200	11.238.174	
167	HL-06317	Phạm Viết Phong	6.161.000	29	13.967,8	13.940.370											400.000	14.340.370	492.900	92.500	61.700		136.900	55.000					839.000	13.501.370	
168	HL-06452	Phan Hữu Phóng	5.264.000	26	10.869,1	10.847.756											400.000	11.247.756	421.200	79.000	52.700	32.445	106.600	55.000					746.945	10.500.811	
169	HL-06546	Dương Văn Đức	5.867.000	22	11.664,5	11.641.544											400.000	12.041.544	469.400	88.100	58.700		114.300	55.000		420.325			1.205.825	10.835.719	
170	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	6.161.000	23	11.030,3	11.008.589	4	947.846									400.000	12.356.435	492.900	92.500	61.700		117.100	55.000		305.000		520.000	1.644.200	10.712.235	
171	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	6.161.000	25	12.670,9	12.646.017											400.000	13.046.017	492.900	92.500	61.700		124.000	55.000		507.367		546.000	1.879.467	11.166.550	
172	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	23	8.039,0	8.023.213											400.000	8.423.213	517.600	97.100	64.700		77.400	55.000					811.800	7.611.413	
173	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	5.867.000	24	11.833,8	11.810.561	3	676.962									400.000	12.887.523	469.400	88.100	58.700		122.700	55.000					793.900	12.093.623	
174	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	27	16.461,5	16.429.173	2	451.308									400.000	17.280.481	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		305.000		728.000	1.853.200	15.427.281	
175	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	5.867.000	28	17.405,3	17.371.120	2	451.308									400.000	18.222.428	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		321.000	624.000		1.765.200	16.457.228	
176	HL-06671	Phạm Văn Tông	5.867.000	27	15.934,6	15.903.308											400.000	16.303.308	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		459.000			1.279.200	15.024.108	
177	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	5.867.000	28	14.625,6	14.596.879											400.000	14.996.879	469.400	88.100	58.700		143.800	55.000	800.000				1.615.000	13.381.879	
178	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000				16	3.791.385										3.791.385	492.900	92.500	61.700		31.400	55.000					733.500	3.057.885	
179	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	5.867.000	15	3.547,0	3.540.035											200.000	3.740.035	469.400	88.100	58.700		31.200	55.000					702.400	3.037.635	
180	HL-06711	Nông Thế Mạnh	5.867.000	22	10.683,8	10.662.770	4	902.615									400.000	11.965.385	469.400	88.100	58.700		113.500	55.000					784.700	11.180.685	
181	HL-06773	Hân Đức Hạnh	5.867.000	23	10.337,3	10.316.950	2	451.308	2	451.308							400.000	11.619.566	469.400	88.100	58.700		110.000	55.000	800.000						

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
193	HL-06948	Trương Đức Thắng	5.867.000	28	14.612,4	14.583.705											400.000	14.983.705	469.400	88.100	58.700		143.700	55.000		332.000		624.000	1.770.900	13.212.805	
194	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	31	11.308,0	11.285.794	2	382.308									400.000	12.068.102	397.700	74.600	49.800		115.500	55.000					692.600	11.375.502	
195	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	27	13.703,8	13.676.889											400.000	14.076.889	469.400	88.100	58.700		134.600	55.000					805.800	13.271.089	
196	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	28	14.613,5	14.584.802											400.000	14.984.802	469.400	88.100	58.700		143.700	55.000		420.325			1.235.225	13.749.577	
197	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	5.867.000	27	12.633,5	12.608.691											400.000	13.008.691	469.400	88.100	58.700		123.900	55.000		420.325			1.215.425	11.793.266	
198	HL-07043	Phạm Văn Dũng	5.867.000	26	12.855,7	12.830.454											400.000	13.230.454	469.400	88.100	58.700		126.100	55.000		441.000			1.238.300	11.992.154	
199	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	27	14.331,9	14.303.755											400.000	14.703.755	469.400	88.100	58.700		140.900	55.000		404.555		728.000	1.944.655	12.759.100	
200	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	5.867.000	13	6.543,0	6.530.151											200.000	6.730.151	469.400	88.100	58.700		61.100	55.000		423.000		624.000	1.779.300	4.950.851	
201	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	24	12.060,4	12.036.716											400.000	12.436.716	469.400	88.100	58.700		118.200	55.000					789.400	11.647.316	
202	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	23	11.139,5	11.117.575											400.000	11.517.575	469.400	88.100	58.700		109.000	55.000					780.200	10.737.375	
203	HL-07271	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	29	14.726,8	14.697.880											400.000	15.097.880	469.400	88.100	58.700		144.800	55.000		423.000		676.000	1.915.000	13.182.880	
204	HL-07273	Bùi Văn Hà	5.867.000	28	12.992,1	12.966.587											400.000	13.366.587	469.400	88.100	58.700		127.500	55.000		385.000			1.183.700	12.182.887	
205	HL-07303	Lêo Xuân Huy	5.867.000	20	9.554,0	9.535.238			1	225.654							200.000	9.960.892	469.400	88.100	58.700		93.400	55.000					764.600	9.196.292	
206	HL-07304	Trần Văn Hiệu	5.867.000	28	12.726,0	12.701.009			1	225.654							400.000	13.326.663	469.400	88.100	58.700		127.100	55.000		384.000	572.000		1.754.300	11.572.363	
207	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	5.867.000	27	13.791,8	13.764.716											400.000	14.164.716	469.400	88.100	58.700		135.500	55.000					806.700	13.358.016	
208	HL-07382	Trần Văn Phương	5.867.000	24	12.321,1	12.296.904			1	225.654							400.000	12.922.558	469.400	88.100	58.700		123.100	55.000		726.000			1.520.300	11.402.258	
209	HL-07445	Tạ Duy Hùng	5.867.000	17	8.485,0	8.468.337			1	225.654							200.000	8.893.991	469.400	88.100	58.700		82.800	55.000		572.000	286.000		1.612.000	7.281.991	
210	HL-07457	Nguyễn Đức Thắng	5.867.000	16	8.150,0	8.133.995			1	225.654							200.000	8.559.649	469.400	88.100	58.700		79.400	55.000		1.518.000			2.268.600	6.291.049	
211	HS20-295	Đỗ Văn Thượng		20	7.603,0	7.588.069											200.000	7.788.069						55.000			936.000		991.000	6.797.069	
212	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	7.051.000	22	10.828,7	10.807.385	4	1.084.769									400.000	12.292.154	564.100	105.800	70.600		115.500	55.000					911.000	11.381.154	
213	HL-03776	Dương Ngọc Sang	8.108.000	27	9.643,7	9.624.762											400.000	10.024.762	648.700	121.700	81.100		91.700	55.000					998.200	9.026.562	
214	HL-03783	Đào Duy Vạn	8.108.000	30	17.593,4	17.558.851			1	311.846							400.000	18.270.697	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.215.197	
215	HL-03785	Tạ Minh Châu	7.051.000	5	2.756,6	2.751.187			22	5.966.231								8.717.418	564.100	105.800	70.600		79.800	55.000					875.300	7.842.118	
216	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	8.108.000	11	5.369,0	5.358.457	4	1.247.385									200.000	6.805.842	648.700	121.700	81.100		59.500	55.000					966.000	5.839.842	
217	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	7.051.000	26	11.913,0	11.889.606											400.000	12.289.606	564.100	105.800	70.600		115.500	55.000					911.000	11.378.606	
218	HL-03831	Đào Như Thù	7.051.000	26	11.644,6	11.621.733											400.000	12.021.733	564.100	105.800	70.600		112.800	55.000					908.300	11.113.433	
219	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	8.108.000	24	11.535,7	11.513.047	2	623.692									400.000	12.536.739	648.700	121.700	81.100		116.900	55.000					1.023.400	11.513.339	
220	HL-03842	Phạm Văn Vi	6.469.000	26	14.142,7	14.114.927	2	497.615									400.000	15.012.542	517.600	97.100	64.700		143.300	55.000					877.700	14.134.842	
221	HL-03854	Tạ Văn Thọ	7.051.000	27	15.684,9	15.654.098											400.000	16.054.098	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.109.598	
222	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	7.051.000	29	15.125,0	15.095.298																									

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
233	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	6.500.000	25	14.094,3	14.066.622					320.000						400.000	14.786.622	545.700	102.400	68.300		140.700	55.000					912.100	13.874.522	
234	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.480.000	25	12.001,0	11.977.433											400.000	12.377.433	438.500	82.300	54.900		118.000	55.000					748.700	11.628.733	
235	HL-04156	Phạm Văn Hường	7.051.000	28	11.381,7	11.359.349											400.000	11.759.349	564.100	105.800	70.600		110.200	55.000					905.700	10.853.649	
236	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	24	12.498,2	12.473.656						480.000	2	800.000			400.000	14.153.656	564.100	105.800	70.600		134.100	55.000					929.600	13.224.056	
237	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.527.000	25	14.250,5	14.222.515											400.000	14.622.515	442.200	83.000	55.300	35.280	140.100	55.000					810.880	13.811.635	
238	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	26	15.319,7	15.289.616											400.000	15.689.616	648.700	121.700	81.100		148.400	55.000		371.500		494.000	1.920.400	13.769.216	
239	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	26	15.497,9	15.467.466											400.000	15.867.466	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.984.066	
240	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.804.000	28	15.275,7	15.245.702						480.000					400.000	16.125.702	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	15.312.102	
241	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	25	14.336,3	14.308.147							4	1.400.000			400.000	16.108.147	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.052.647	
242	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.804.000	22	11.120,6	11.098.712							5	1.750.000			400.000	13.248.712	464.400	87.100	58.100		126.400	55.000		385.000			1.176.000	12.072.712	
243	HL-05754	Phạm Hồng Tinh	6.469.000	27	15.288,9	15.258.876	3	746.423									400.000	16.405.299	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.521.899	
244	HL-05822	Phạm Văn Hòa	7.051.000	25	14.108,6	14.080.894	2	542.385									400.000	15.023.279	564.100	105.800	70.600		142.800	55.000		507.367		624.000	2.069.667	12.953.612	
245	HL-06095	Vũ Văn Chiến	6.161.000	26	13.336,4	13.310.210											400.000	13.710.210	492.900	92.500	61.700		130.600	55.000					832.700	12.877.510	
246	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	6.469.000	27	15.526,5	15.496.010											400.000	15.896.010	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000	535.000	598.000		2.816.400	13.079.610	
247	HL-06222	Trần Văn Hưởng	6.161.000	23	12.797,4	12.772.269	2	473.923					4	1.600.000			400.000	15.246.192	492.900	92.500	61.700		146.000	55.000		332.000		598.000	1.778.100	13.468.092	
4	34	Tổ sàng tuyển		591	215.941,5	215.517.442	88	19.697.730	13	2.889.883	320.000		6	2.100.000	477.764			241.002.819	13.611.700	2.553.500	1.703.000	78.285	2.217.800	1.650.000	800.000	1.321.650			23.935.935	217.066.884	
248	HL-00186	Trần Văn Niêm	6.329.000	10	2.859,2	2.853.535	3	730.269	1	243.423								3.827.227	506.400	95.000	63.300		31.600	55.000					751.300	3.075.927	
249	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	8.108.000	13	4.009,5	4.001.626			1	311.846								4.313.472	648.700	121.700	81.100		34.600	55.000		334.325			1.275.425	3.038.047	
250	HL-00606	Phạm Trung Hoàn	5.480.000	13	4.010,6	4.002.724			1	210.769								4.213.493	438.500	82.300	54.900		36.400	55.000					667.100	3.546.393	
251	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	6.184.000	5	1.275,0	1.272.496	9	2.140.615	1	237.846								3.650.957					30.000						30.000	3.620.957	
252	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.978.000	12	3.532,2	3.525.264	13	2.989.000	2	459.846								6.974.110	478.300	89.700	59.800		63.500	55.000					746.300	6.227.810	
253	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	4.840.000	17	4.130,7	4.122.588	5	930.769	2	372.308					30.313			5.455.978	387.300	72.700	48.500		49.500	55.000					613.000	4.842.978	
254	HL-01041	Lưu Cung Thắng	5.480.000	13	4.610,1	4.601.047			1	210.769								4.811.816	438.500	82.300	54.900		42.400	55.000		452.325			1.125.425	3.686.391	
255	HL-01479	Trần Công Minh	5.480.000	25	9.540,3	9.521.565					320.000							9.841.565	464.100	87.100	58.100		92.300	55.000					756.600	9.084.965	
256	HL-01490	Trương Văn Thành	5.480.000	13	3.847,8	3.840.244			1	210.769								4.051.013	438.500	82.300	54.900		34.800	55.000					665.500	3.385.513	
257	HL-01495	Bùi Văn Ngan	5.480.000	13	4.614,5	4.605.438			1	210.769								4.816.207	438.500	82.300	54.900		42.400	55.000					673.100	4.143.107	
258	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.480.000	13	4.099,7	4.091.649			1	210.769								4.302.418	438.500	82.300	54.900		37.300	55.000					668.000	3.634.418	
259	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.480.000	12	3.448,2	3.441.429			1	210.769								3.652.198	438.500	82.300	54.900		30.800	55.000					661.500	2.990.698	
260	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.480.000	28	10.535,8	10.515.110												10.515.110	438.500	82.300	54.900		99.400	55.000					730.100	9.785.010	
261	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	5.219.000	26	8.045,4	8.029.601	1	200.731							57.906			8.288.238	417.600	78.300	52.200		77.400	55.000					680.500		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC-BCHQ S	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
272	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.480.000	29	8.719,7	8.702.577									56.267			8.758.844	438.500	82.300	54.900		81.800	55.000					712.500	8.046.344	
273	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	5.753.000	21	8.025,2	8.009.390	5	1.106.346										9.115.736	460.300	86.300	57.600		85.100	55.000					744.300	8.371.436	
274	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.753.000	27	10.640,3	10.619.405									73.746			10.693.151	460.300	86.300	57.600		100.900	55.000					760.100	9.933.051	
275	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.753.000	26	10.215,7	10.195.639									73.526			10.269.165	460.300	86.300	57.600		96.600	55.000					755.800	9.513.365	
276	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.609.000	30	15.146,0	15.116.257	2	431.462										15.547.719	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000	800.000				1.593.100	13.954.619	
277	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	4.970.000	24	9.395,1	9.376.650												9.376.650	397.700	74.600	49.800		88.500	55.000					665.600	8.711.050	
278	HL-06012	Hoàng Văn Huy	4.970.000	23	8.273,0	8.256.704												8.256.704	397.700	74.600	49.800		77.300	55.000					654.400	7.602.304	
5	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		163	55.906,4	55.796.614	25	5.213.731	2	431.000					206.623		800.000	62.447.968	2.898.400	543.800	362.800	158.760	580.000	440.000					4.983.760	57.464.208	
279	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	5.603.000				5	1.077.500	2	431.000								1.508.500					15.100	55.000					70.100	1.438.400	
280	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000				3	542.654										542.654					500						500	542.154	
281	HL-01001	Phan Thị Quyên	4.703.000	17	4.607,0	4.597.953									51.615			4.649.568	376.300	70.600	47.100		41.600	55.000					590.600	4.058.968	
282	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	26	7.860,6	7.845.164	1	221.269							56.576			8.123.009	460.300	86.300	57.600		75.200	55.000					734.400	7.388.609	
283	HL-02063	Phạm Thị Tám	4.624.000	27	6.885,0	6.871.479									47.719			6.919.198	370.000	69.400	46.300	158.760	62.700	55.000					762.160	6.157.038	
284	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyển	5.480.000	28	12.435,5	12.411.080											400.000	12.811.080	438.500	82.300	54.900		122.400	55.000					753.100	12.057.980	
285	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	27	7.317,0	7.302.631									50.713			7.353.344	376.300	70.600	47.100		68.600	55.000					617.600	6.735.744	
286	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	11	4.599,0	4.589.969	16	3.372.308										7.962.277	438.500	82.300	54.900		73.900	55.000					704.600	7.257.677	
287	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.480.000	27	12.202,3	12.178.338											400.000	12.578.338	438.500	82.300	54.900		120.000	55.000					750.700	11.827.638	
Tổng cộng				6.086	2.754.884,0	2.762.600.100	413	97.456.924	188	49.432.463	1.920.000	3.200.000	109	43.800.000	746.510	179.000	71.400.000	3.030.734.997	126.204.500	23.676.700	15.786.500	2.424.215	27.771.400	14.795.000	6.626.000	26.862.938	8.684.000	10.894.000	263.725.254	2.767.009.743	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng